

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày 31/12/2024	7,800 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-2.5%	-8.2%	-17.0%

Hệ số nguy cơ phá sản Z - score (sản xuất) 2024	1.72 (Ca) Nguy hiểm
-------------------------------------------------------	---------------------------

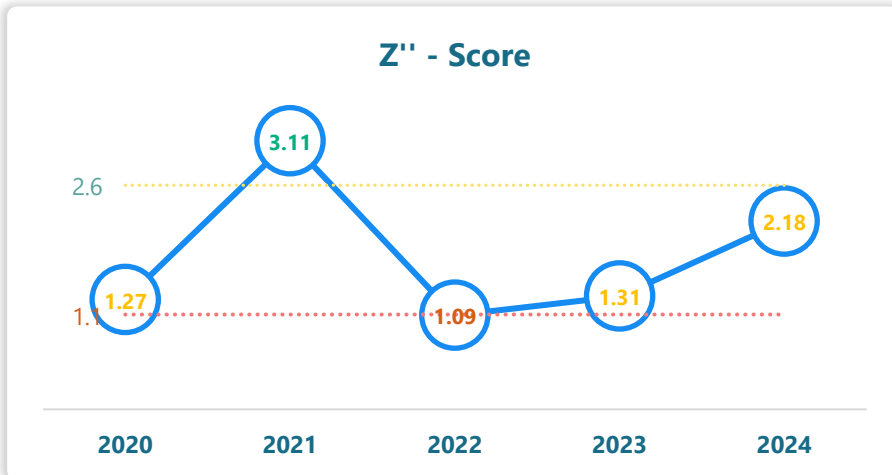
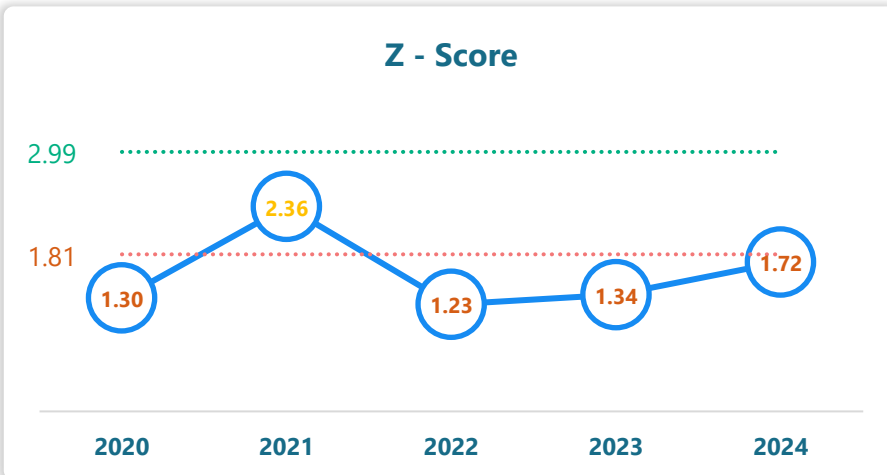
Hệ số nguy cơ phá sản Z'' - score (phi sản xuất) 2024	2.18 (Ca) Cảnh báo
-------------------------------------------------------------	--------------------------

DT thuần	2024	YoY
	1,192	▲ 223
	tỷ VNĐ	▲ 23.0%

LN sau thuế	2024	YoY
	125	▲ 73.0
	tỷ VNĐ	▲ 139%

ROE	2024	+/- YoY
	4.6%	▲ 3.0%

ROA	2024	+/- YoY
	3.2%	▲ 2.1%



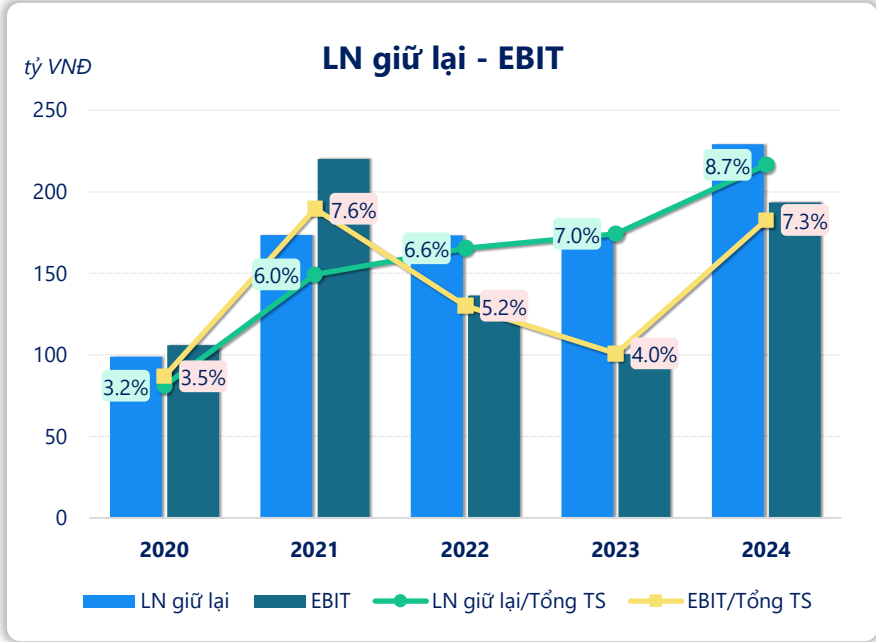
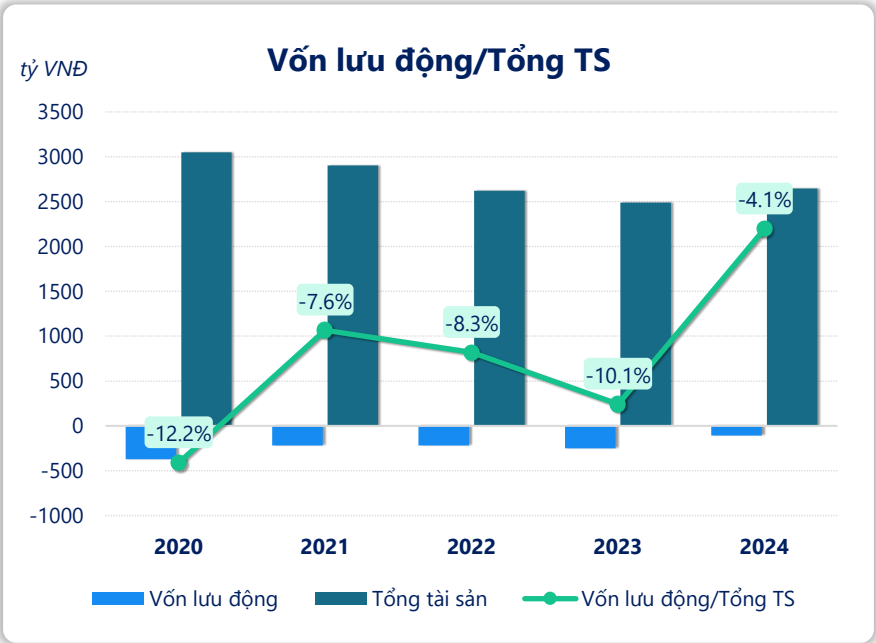
Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **DRG** năm **2024** đạt **1.72**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất cao, điều này cho thấy tình hình tài chính bất ổn, rủi ro cao về thanh toán nợ.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: Với **Z''-Score là 2.18** cao hơn 1.1 và thấp hơn 2.6, cho thấy DRG có dấu hiệu của tình trạng tài chính không ổn định, có mức độ rủi ro phá sản tương đối cao.

Kết quả kinh doanh **DRG** năm **2024**, doanh thu thuần **tăng mạnh 23.0%** đạt **1,192** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 139%** đạt **124.6** tỷ đồng.

Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với **ROE** đạt **4.56%**. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.

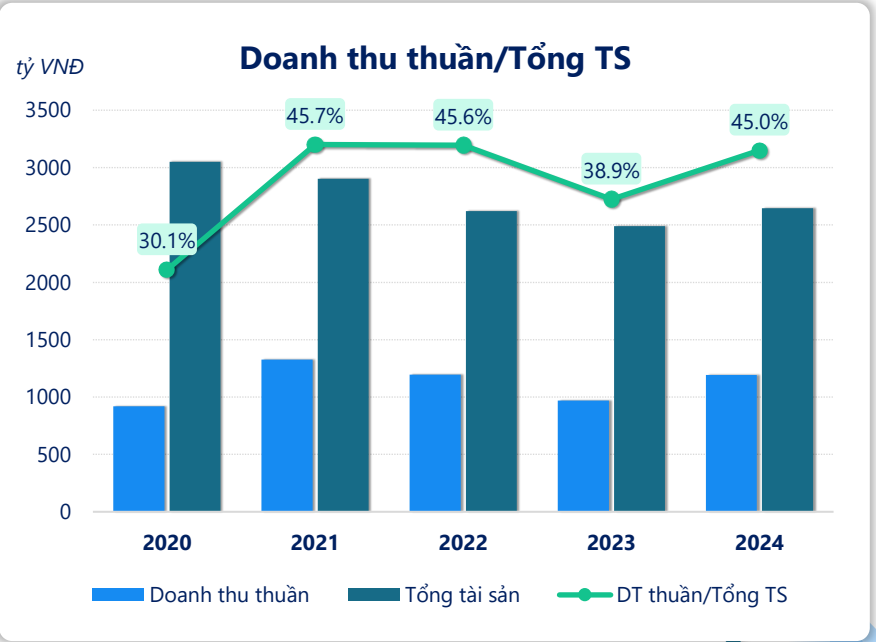
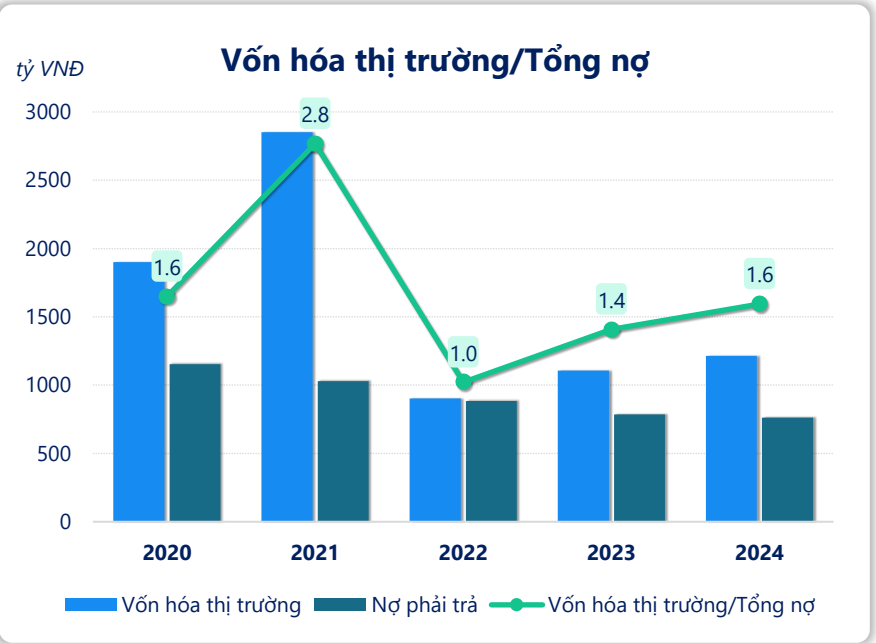
# CTCP Cao su Đắk Lắk (UPCOM: DRG)



Mặc dù vẫn gặp tình trạng thiếu thanh khoản khi **vốn lưu động < 0**, nhưng đã tăng so với năm trước. Cho thấy công ty đang cải thiện tình hình tài chính sau giai đoạn khó khăn. Công ty cần có sự quản lý tài chính hiệu quả, tái cấu trúc và tăng cường vốn lưu động.

**Vốn hóa thị trường/ tổng nợ = 1.59**, cho thấy công ty có khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua nợ phải trả. Sự tăng tương tỷ lệ này cũng phản ánh sự tin tưởng của thị trường và nhà đầu tư vào triển vọng tương lai của công ty.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>2,647</b>	<b>2,490</b>	<b>6.3%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>489</b>	<b>349</b>	<b>40.4%</b>
Tiền và tương đương tiền	214	122	74.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	21.1	29.0	-27.3%
Phải thu ngắn hạn	33.6	34.4	-2.4%
Hàng tồn kho	209	156	33.9%
Tài sản ngắn hạn khác	12.2	6.87	76.9%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>2,157</b>	<b>2,141</b>	<b>0.8%</b>
Phải thu dài hạn	5.03	6.21	-19.0%
Tài sản cố định	1,386	1,297	6.8%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	718	783	-8.3%
Đầu tư tài chính dài hạn	26.0	29.8	-12.7%
Tài sản dài hạn khác	22.5	24.4	-8.0%
Lợi thế thương mại	0	0	
<b>Nợ phải trả</b>	<b>762</b>	<b>785</b>	<b>-2.9%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>597</b>	<b>601</b>	<b>-0.7%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	174	213	-18.4%
Phải trả người bán ngắn hạn	24.6	38.2	-35.7%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>165</b>	<b>184</b>	<b>-10.2%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	73.2	94.6	-22.6%
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>1,885</b>	<b>1,705</b>	<b>10.6%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>1,885</b>	<b>1,705</b>	<b>10.6%</b>
Vốn điều lệ	1,558	1,558	0.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>919</b>	<b>1,327</b>	<b>1,196</b>	<b>969</b>	<b>1,192</b>
Giá vốn hàng bán	798	1,047	929	789	897
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>120</b>	<b>280</b>	<b>267</b>	<b>180</b>	<b>295</b>
Doanh thu HĐTC	29.5	34.4	37.9	18.7	28.8
Chi phí TC	73.1	100	97.0	43.0	36.4
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>57.3</b>	<b>48.7</b>	<b>34.9</b>	<b>26.4</b>	<b>30.3</b>
LN trong công ty LKLD	0.30	0.06	0.15	0.09	0.09
Chi phí bán hàng	39.3	53.3	53.7	49.0	40.7
Chi phí QLDN	41.0	66.3	59.6	55.7	67.6
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>-3.16</b>	<b>94.9</b>	<b>94.3</b>	<b>50.5</b>	<b>179</b>
Lợi nhuận khác	51.8	76.5	7.19	23.6	-16.3
<b>LN trước thuế</b>	<b>48.7</b>	<b>171</b>	<b>102</b>	<b>74.1</b>	<b>163</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>35.2</b>	<b>130</b>	<b>76.1</b>	<b>52.0</b>	<b>125</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>25.6</b>	<b>99.7</b>	<b>49.9</b>	<b>27.7</b>	<b>81.9</b>

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	90.1	333	238	212	253
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-23.6	-117	-123	-109	14.6
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-88.4	-140	-116	-149	-268
Tiền đầu kỳ	110	89.9	166	166	72.3
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>-21.8</b>	<b>75.1</b>	<b>-0.22</b>	<b>-45.7</b>	<b>-0.52</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	1.53	0.77	0.75	1.58	0.52
Tiền cuối kỳ	89.9	166	166	122	214